

Biểu mẫu 05

UBND HUYỆN BÌNH CHÁNH
TRƯỜNG TH NGUYỄN VĂN TRÂN

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường Tiểu học Nguyễn Văn Trân,
năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	7 lớp/222 học sinh trong độ tuổi thường trú, tạm trú ở địa bàn xã Đa Phước	5 lớp/165 học sinh trong độ tuổi thường trú, tạm trú ở địa bàn xã Đa Phước hoàn thành chương trình lớp 1	6 lớp/204 học sinh trong độ tuổi thường trú ở địa bàn xã Đa Phước hoàn thành chương trình lớp 2	6 lớp/209 học sinh trong độ tuổi thường trú ở địa bàn xã Đa Phước hoàn thành chương trình lớp 3	6 lớp/217 học sinh trong độ tuổi thường trú ở địa bàn xã Đa Phước hoàn thành chương trình lớp 4
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Lớp 1, 2, 3: Theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (35 tuần) - Lớp 4, 5: Theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (35 tuần)				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Nhà trường sẽ thông báo kết quả giáo dục học tập, năng lực và phẩm chất của học sinh theo từng học kỳ; gia đình phải liên hệ thường xuyên với GVCN, với BGH để cùng phối hợp giáo dục học sinh. Học sinh phải thực hiện đầy đủ 5 nhiệm vụ của một học sinh tiểu học, chấp hành đầy đủ nội qui của nhà trường. Việc phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình được thực hiện theo Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh (Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22 /11 /2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Trong năm học, nhà trường tổ chức các hoạt động ngoại khóa, các buổi sinh hoạt đội, tổ chức lao động tổng vệ sinh trường lớp, tham gia văn nghệ, TDTT và các hoạt động khác để góp phần giáo dục toàn diện cho học sinh.				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được.	100% học sinh được đánh giá các tiêu chí năng lực, phẩm chất từ Đạt trở lên theo TT22/2016/TT-BGDĐT (lớp 4, 5) và TT27/2020/TT- BGDDT (lớp 1, 2, 3). 99% học sinh hoàn thành chương trình lớp học cuối năm.				

		99.8% học sinh đảm bảo đủ sức khỏe để học tập và tham gia các hoạt động theo quy định (0.2% do học sinh bị khuyết tật vận động)
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100% học sinh có đủ kiến thức, kĩ năng để tiếp tục theo học các lớp trên.

Đa Phước, ngày 05 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Văn Gắt

Biểu mẫu 06

**UBND HUYỆN BÌNH CHÁNH
TRƯỜNG TH NGUYỄN VĂN TRÂN**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
trường Tiểu học Nguyễn Văn Trân, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1017	222	165	204	209	217
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1017	222	165	204	209	217
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	Tốt	-	-	-	-	-	-
	Tỉ lệ so với tổng số						
2	Đạt	1017	222	165	204	209	217
	Tỉ lệ so với tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
3	Cần cố gắng	-	-	-	-	-	-
	Tỉ lệ so với tổng số						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Hoàn thành xuất sắc	224	89	66	69	-	-
	Tỉ lệ so với tổng số	22,0	40,1	40,0	33,8		
2	Hoàn thành tốt	39	10	16	13	-	-
	Tỉ lệ so với tổng số	3,8	4,5	9,7	6,4		
3	Hoàn thành	730	103	81	121	208	217
	Tỉ lệ so với tổng số	71,8	46,4	49,1	59,3	99.5	100.0
4	Chưa hoàn thành	24	20	2	1	1	0
	Tỉ lệ so với tổng số	2.4	9.0	1.2	0.5	0.5	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						

1	Lên lớp	993	103	163	203	208	217
	Tỉ lệ so với tổng số	97.6	91.0	98.8	99.5	99.5	100.0
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường	467	98	82	82	86	119
	Tỉ lệ so với tổng số	45,9	44,1	49,7	40,2	41,1	54,8
b	HS được cấp trên khen thưởng	68	9	7	8	26	18
	Tỉ lệ so với tổng số	6,7	4,1	4,2	3,9	12,4	8,3
2	Ở lại lớp	24	20	2	1	1	0
	Tỉ lệ so với tổng số	2.4	9.0	1.2	0.5	0.5	0

Đa Phước, ngày 5 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Văn Gát

Biểu mẫu 07

**UBND HUYỆN BÌNH CHÁNH
TRƯỜNG TH NGUYỄN VĂN TRÂN**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường Tiểu học Nguyễn Văn Trân,
năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	30	1
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	8892.2	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	6688.2	
VI	Tổng diện tích các phòng	2476	
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	
2	Diện tích thư viện (m ²)	96	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng(m ²)	508	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	96	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	48	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	48	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	24	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	30	
1.1	Khối lớp 1	7	
1.2	Khối lớp 2	5	
1.3	Khối lớp 3	6	
1.4	Khối lớp 4	6	
1.5	Khối lớp 5	6	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	

2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	30	
2	Cát xét	7	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác...	2	
	Nội dung	Số lượng(m²)	
X	Nhà bếp	72	
XI	Nhà ăn	192	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6		6		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	6		6		

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

Đa Phước, ngày 05 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Văn Gấu

UBND HUYỆN BÌNH CHÁNH
TRƯỜNG TH NGUYỄN VĂN TRÂN

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường Tiểu học Nguyễn Văn Trân, năm học 2022-2023

[illegible]

7	Nhân viên công nghệ thông tin	1					1								
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
9	Nhân viên bảo vệ	3						3							
10	Nhân viên phục vụ	5						5							

Đa Phước, ngày 05 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Văn Gắt